

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Licogi 16

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch	
Ông Budiman Satrio Sudono	Thành viên	
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Tăng Quốc Thuộc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc Thi công
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc Hành chính - Quản trị
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc Kinh tế - Kỹ thuật

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được Ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền Số 01/UQ-LICOGI16-PL ngày 2 tháng 1 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60992762/22006103/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.672.272.610.058	3.251.943.638.184
110	I. Tiền	4	190.331.546.191	61.411.536.036
111	1. Tiền		190.331.546.191	61.411.536.036
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		26.430.000.000	19.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	26.430.000.000	19.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.444.421.471.430	2.246.063.245.151
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.545.087.264.229	1.524.725.740.294
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	353.850.277.948	371.524.609.334
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	117.336.418.391	15.936.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	458.157.710.629	366.886.676.899
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(30.010.199.767)	(33.010.199.767)
140	IV. Hàng tồn kho	10	890.224.121.625	824.798.589.199
141	1. Hàng tồn kho		890.224.121.625	824.798.589.199
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		120.865.470.812	100.670.267.798
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.756.726.246	8.290.582.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		117.105.744.566	92.377.528.783
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.000.000	2.156.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.917.656.441.403	1.466.781.912.394
210	I. Khoản phải thu dài hạn		19.782.547.883	6.367.569.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	19.782.547.883	6.367.569.000
220	II. Tài sản cố định		334.976.052.958	370.224.902.764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	300.478.245.993	329.760.282.472
222	Nguyên giá		486.791.234.947	492.215.080.401
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(186.312.988.954)	(162.454.797.929)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	33.422.118.964	38.756.762.059
225	Nguyên giá		51.959.740.014	52.003.408.553
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.537.621.050)	(13.246.646.494)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	1.075.688.001	1.707.858.233
228	Nguyên giá		10.254.240.000	10.213.240.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.178.551.999)	(8.505.381.767)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		833.779.711.781	340.688.411.853
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	833.779.711.781	340.688.411.853
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	16	708.996.879.929	728.937.845.304
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		214.954.749.929	214.981.295.804
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		492.142.130.000	487.397.030.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.900.000.000	26.559.519.500
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.121.248.852	20.563.183.473
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	468.284.188	891.287.669
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	10.000.688.195	9.282.097.121
269	3. Lợi thế thương mại	17	9.652.276.469	10.389.798.683
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.589.929.051.461	4.718.725.550.578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.970.999.301.624	3.131.372.236.712
310	I. Nợ ngắn hạn		3.462.445.345.153	2.917.230.787.183
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.422.040.258.156	886.620.645.485
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	485.033.924.486	367.277.096.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	89.278.760.502	80.108.670.097
314	4. Phải trả người lao động		5.894.951.375	8.266.908.511
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	406.364.395.098	558.299.691.720
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	163.535.200.164	125.030.902.547
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	847.446.498.667	859.327.279.597
321	8. Dự phòng ngắn hạn	24	19.670.728.282	19.670.728.282
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.180.628.423	12.628.864.489
330	II. Nợ dài hạn		508.553.956.471	214.141.449.529
331	1. Phải trả người bán dài hạn	32	89.414.653.881	89.414.653.881
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	17.735.140.745	17.350.468.768
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	400.904.486.345	105.883.075.380
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		499.675.500	1.493.251.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.618.929.749.837	1.587.353.313.866
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.618.929.749.837	1.587.353.313.866
411	1. Vốn cổ phần	25.1	1.049.017.000.000	1.048.992.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.049.017.000.000	1.048.992.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ	25.1	(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.1	306.935.271.357	240.069.877.311
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		228.602.330.377	48.944.095.085
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		78.332.940.980	191.125.782.226
429	6. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		68.357.952.023	104.170.980.698
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.589.929.051.461	4.718.725.550.578

Đỗ Văn Hương
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.257.610.398.357	1.103.624.367.671
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(1.096.714.318.425)	(866.058.490.606)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.896.079.932	237.565.877.065
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	6.336.915.050	44.870.155.358
22	5. Chi phí tài chính	28	(41.604.663.634)	(76.237.385.464)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(41.582.662.778)	(39.361.100.371)
24	6. Phần lỗ từ công ty liên kết		(26.545.875)	(9.464.427.616)
25	7. Chi phí bán hàng	29	(6.033.498.706)	(26.320.689.676)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(23.038.121.837)	(30.902.835.608)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.530.164.930	139.510.694.059
31	10. Thu nhập khác	30	2.598.104.368	4.613.307.318
32	11. Chi phí khác	30	(1.621.687.552)	(7.692.084.933)
40	12. Lợi nhuận (lỗ) khác	30	976.416.816	(3.078.777.615)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.506.581.746	136.431.916.444
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(19.401.999.016)	(40.862.332.149)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	718.591.074	2.694.732.777
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		78.823.173.804	98.264.317.072
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		78.332.940.980	96.472.677.174
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		490.232.824	1.791.639.898
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	685	907
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	685	907



Đỗ Văn Hưởng
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.506.581.746	136.431.916.444
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 17	35.906.110.955	32.903.538.402
03	Hoàn nhập dự phòng		(3.993.576.000)	(3.500.000.000)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.114.702.539)	139.384.140
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.483.537.745)	517.374.419
06	Chi phí lãi vay	28	41.582.662.778	39.361.100.371
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		164.403.539.195	205.853.313.776
09	Tăng các khoản phải thu		(129.205.735.203)	(321.326.001.089)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(65.425.532.426)	175.538.680.910
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		491.563.972.475	(250.473.205.616)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		4.956.859.730	(1.872.368.499)
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.280.746.115)	(39.863.118.314)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.028.199.571)	(28.226.848.909)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(915.783.000)	(1.826.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		425.068.375.085	(262.196.147.741)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(493.119.076.844)	(32.352.457.949)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.060.909.090	1.873.636.364
23	Tiền chi cho vay		(101.400.000.000)	(6.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		17.229.519.500	70.000.000.000
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.745.100.000)	(3.126.383.500)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	48.532.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia		1.660.683.289	3.768.005.734
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(579.313.064.965)	82.694.800.649

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

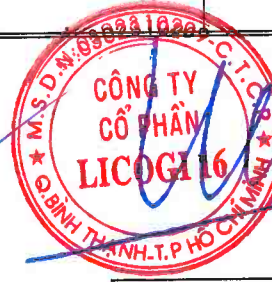
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu vốn góp của cổ đông không kiểm soát		24.070.000	5.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	23	925.769.939.276	799.090.459.635
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(637.307.279.656)	(736.547.433.769)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(5.322.029.585)	(3.017.181.930)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		283.164.700.035	64.525.843.936
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		128.920.010.155	(114.975.503.156)
60	Tiền đầu kỳ		61.411.536.036	212.905.766.099
70	Tiền cuối kỳ	4	190.331.546.191	97.930.262.943



Đỗ Văn Hường
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 335 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 401).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	
			Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
			(%)	(%)
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16 ("LCI")	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	95	95
(2) Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điền Phước	Đầu tư và phát triển khu dân cư	Đang hoạt động	95	95
(3) Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 ("CT12")	Đầu tư và phát triển khu dân cư	Đang hoạt động	80	80
(4) Công ty Cổ phần Đầu tư Tiềm ích Licogi 16 ("LCU")	Cung cấp dịch vụ tiện ích	Đang hoạt động	75	75
(5) Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ ("SGCT")	Xử lý và cung cấp nước	Đang hoạt động	61	61
(6) Công ty Cổ phần Licons Việt Nam ("Licons")	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	80	80
(7) Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 ("LCE")	Đầu tư và phát triển các dự án năng lượng	Đang hoạt động	97	97
(8) Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận ("LNT")	Sản xuất điện mặt trời	Đang hoạt động	97	97
(9) Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16 ("LCLand")	Bất động sản	Đang hoạt động	95	95
(10) Công ty cổ phần Năng lượng điện gió Licogi 16 Quảng Trị 1 ("QT1")	Sản xuất điện gió	Đang hoạt động	78	78
(11) Công ty cổ phần Năng lượng điện gió Licogi 16 Quảng Trị 2 ("QT2")	Sản xuất điện gió	Đang hoạt động	78	78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Phí bảo lãnh công trình;
- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào phần vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, thì Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong phần thay đổi trên (nếu có) và trình bày ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán căn hộ

Đối với các căn hộ mà Nhóm Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ đã được chuyển giao sang người mua

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Nhóm Công ty có hai bộ phận hoạt động kinh doanh chủ yếu là hoạt động bất động sản và cung cấp dịch vụ xây dựng. Nhóm Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	1.696.422.647	928.217.330
Tiền gửi ngân hàng	186.987.123.544	58.845.318.706
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa (*)	1.648.000.000	1.638.000.000
TỔNG CỘNG	<u>190.331.546.191</u>	<u>61.411.536.036</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 23.1*).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 5,3% ~ 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	1.207.474.099.039	1.117.499.772.865
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1	252.768.679.574	104.612.588.405
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2	206.782.852.156	138.626.770.314
Công ty Cổ phần Licogi 13	160.332.606.779	131.631.411.250
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	94.526.280.047	104.564.884.701
Ban Quản lý dự án các công trình Điện Miền Trung	34.395.708.529	41.211.884.686
Cá nhân mua dự án đất nền	109.422.694.236	166.455.007.648
Khác	291.875.950.483	293.178.911.323
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	337.613.165.190	407.225.967.429
TỔNG CỘNG	1.545.087.264.229	1.524.725.740.294
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30.010.199.767)	(33.010.199.767)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.515.077.064.462	1.491.715.540.527

Một phần khoản phải thu của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	33.010.199.767	25.589.381.265
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.000.000.000)	(3.500.000.000)
Số cuối kỳ	30.010.199.767	22.089.381.265

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	281.994.482.968	307.968.814.354
Công ty Cổ phần Licogi 166	20.665.400.000	20.665.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ thuật Việt	20.474.042.445	20.474.042.445
Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	16.147.880.000	16.147.880.000
Các nhà cung cấp khác	224.707.160.523	250.681.491.909
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	71.855.794.980	63.555.794.980
TỔNG CỘNG	353.850.277.948	371.524.609.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	9.200.000.000	7.800.000.000
Các bên khác	<u>108.136.418.391</u>	<u>8.136.418.391</u>
TỔNG CỘNG	<u>117.336.418.391</u>	<u>15.936.418.391</u>

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Cho vay bên liên quan				
Ông Trần Duy Doanh	<u>9.200.000.000</u>	12 tháng	Không	Tín chấp
Cho vay bên khác				
Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 1	100.000.000.000	5 tháng	8	Tín chấp
Bà Trương Thu Dung	5.000.000.000	12 tháng	0,1	Tín chấp
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	<u>3.136.418.391</u>	12 tháng	Không	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>108.136.418.391</u>			

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	458.157.710.629	366.886.676.899
Tạm ứng (*)	135.400.785.182	102.927.927.765
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	135.000.000.000	135.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng vốn	106.540.552.686	95.090.552.686
Ký quỹ khác	47.843.510.780	1.936.650.352
Chi hộ	28.553.530.439	27.070.056.803
Phải thu lãi cho vay	3.281.991.077	385.461.855
Khác	1.537.340.465	4.476.027.438
Dài hạn	19.782.547.883	6.367.569.000
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	<u>19.782.547.883</u>	<u>6.367.569.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>477.940.258.512</u>	<u>373.254.245.899</u>
Trong đó:		
Các bên khác	459.340.258.512	353.024.374.159
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	18.600.000.000	20.229.871.740

(*) Đây là khoản tạm ứng để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các công trình xây dựng dở dang (*)	651.452.830.093	580.475.984.852
Bất động sản dở dang (**)	171.535.927.968	192.657.162.665
Vật tư xây dựng	63.798.251.666	49.871.537.236
Công cụ, dụng cụ	2.738.620.496	1.095.413.044
Hàng hóa bất động sản	698.491.402	698.491.402
TỔNG CỘNG	<u>890.224.121.625</u>	<u>824.798.589.199</u>

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	352.013.405.997	310.612.790.120
Nhà máy nước Phú Ninh	42.724.706.868	36.424.221.907
Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	33.832.656.767	33.832.656.767
Chung cư Hiệp Thành	31.364.267.371	29.502.791.585
Bệnh viện II Lâm Đồng	20.840.591.436	20.160.683.136
Khác	170.677.201.654	149.942.841.337
TỔNG CỘNG	<u>651.452.830.093</u>	<u>580.475.984.852</u>

(**) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Khu dân cư Điền Phước	94.123.888.841	94.039.828.586
Khu dân cư Bảo Lộc	56.374.773.288	53.678.940.899
Khu dân cư Hiệp Thành	18.109.068.626	18.886.104.934
Khu dân cư Nhơn Trạch (i)	2.928.197.213	26.052.288.246
TỔNG CỘNG	<u>171.535.927.968</u>	<u>192.657.162.665</u>

(i) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	3.756.726.246	8.290.582.495
Phí môi giới	3.566.073.308	7.869.921.901
Khác	190.652.938	420.660.594
Dài hạn	468.284.188	891.287.669
Công cụ, dụng cụ	468.284.188	891.287.669
TỔNG CỘNG	<u>4.225.010.434</u>	<u>9.181.870.164</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	15.911.812.979	337.352.027.505	136.603.472.443	2.347.767.474	492.215.080.401
Mua trong kỳ	-	-	-	30.445.455	30.445.455
Thanh lý	-	(3.454.545.455)	(1.999.745.454)	-	(5.454.290.909)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	15.911.812.979	333.897.482.050	134.603.726.989	2.378.212.929	486.791.234.947
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	11.621.333.065	10.095.932.672	471.829.454	22.189.095.191
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(569.777.786)	(108.904.173.870)	(50.949.247.447)	(2.031.598.826)	(162.454.797.929)
Khấu hao trong kỳ	(495.973.671)	(20.367.787.567)	(8.204.943.982)	(135.738.733)	(29.204.443.953)
Thanh lý	-	3.454.545.455	1.891.707.473	-	5.346.252.928
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(1.065.751.457)	(125.817.415.982)	(57.262.483.956)	(2.167.337.559)	(186.312.988.954)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	15.342.035.193	228.447.853.635	85.654.224.996	316.168.648	329.760.282.472
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	14.846.061.522	208.080.066.068	77.341.243.033	210.875.370	300.478.245.993
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23.2)	-	92.872.800.016	52.225.422.742	-	145.098.222.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	52.003.408.553
Giảm khác	<u>(43.668.539)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>51.959.740.014</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(13.246.646.494)
Khấu hao trong kỳ	<u>(5.290.974.556)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(18.537.621.050)</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>38.756.762.059</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>33.422.118.964</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.213.240.000
Mua trong kỳ	<u>41.000.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>10.254.240.000</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(8.505.381.767)
Hao mòn trong kỳ	<u>(673.170.232)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(9.178.551.999)</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.707.858.233</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.075.688.001</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nhà máy điện mặt trời Nhơn Hải	692.237.121.680	200.132.538.321
Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.904.419.644	72.667.017.125
Nhà máy nước Sài Gòn Mê Kông	68.201.535.920	67.496.752.557
Khác	<u>436.634.537</u>	<u>392.103.850</u>
TỔNG CỘNG	<u>833.779.711.781</u>	<u>340.688.411.853</u>

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	214.954.749.929	214.981.295.804
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	492.142.130.000	487.397.030.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>1.900.000.000</u>	<u>26.559.519.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>708.996.879.929</u>	<u>728.937.845.304</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.065.290.705	30,00	180.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	26.807.214.803	34,50	26.638.970.477	34,50
Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông nam Quảng Trị	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	6.460.000.000	30,00	6.460.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn, thiết kế và giám sát xây dựng	1.622.244.421	36,36	1.882.325.327	36,36
TỔNG CỘNG			214.954.749.929		214.981.295.804	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>332.813.782.849</u>
---	------------------------

Phân lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(117.832.487.045)
Phân lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	<u>(26.545.875)</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(117.859.032.920)</u>
------------------------------	--------------------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>214.981.295.804</u>
-------------------------------	------------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u><u>214.954.749.929</u></u>
------------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOT 38	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19	47.500.000.000	19
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	51.945.100.000	9,49	47.200.000.000	11
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Dankia	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	14.250.000.000	9,5	14.250.000.000	9,5
TỔNG CỘNG			492.142.130.000		487.397.030.000	

Nhóm Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 29.950.444.258

Phân bổ lũy kế:

Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (19.560.645.575)
Phân bổ trong kỳ (737.522.214)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 (20.298.167.789)

Giá trị còn lại:

Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2019 10.389.798.683

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 9.652.276.469

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	1.353.704.784.131	786.620.645.485
<i>Công ty TNHH Điện mặt trời Đông Nam Á</i>	177.313.936.158	-
<i>Công ty Điện tử Toshiba Mitsubishi</i>	137.673.661.790	-
<i>Công ty Cơ điện Minh Quang</i>	49.810.429.534	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng</i>	30.220.506.506	47.767.916.900
<i>Tập đoàn Đầu tư và Xây dựng Hoàng Long</i>	27.574.950.890	40.414.018.595
<i>Công ty Cổ phần Licogi 166</i>	27.043.073.043	27.043.073.043
<i>Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương</i>	23.955.618.359	29.626.989.653
<i>Khác</i>	880.112.607.851	641.768.647.294
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	68.335.474.025	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.422.040.258.156</u>	<u>886.620.645.485</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	463.521.634.035	343.768.624.904
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng AUS</i>	111.199.511.822	-
<i>Công ty TNHH Number One Quang Vinh</i>	72.970.988.178	-
<i>Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải</i>		
<i>Thành phố Hồ Chí Minh</i>	18.546.064.923	33.819.037.747
<i>Ban Quản lý các Dự án Điện Miền Trung</i>	15.585.991.059	19.269.821.281
<i>Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm</i>	15.000.000.000	-
<i>Ban Quản lý các Dự án Điện Miền Nam</i>	14.628.373.775	15.660.100.044
<i>Khác</i>	215.590.704.278	275.019.665.832
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	21.512.290.451	23.508.471.551
TỔNG CỘNG	<u>485.033.924.486</u>	<u>367.277.096.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	930.095	17.729.514.863	(17.710.262.608)	20.182.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.145.523.881	19.401.999.016	(3.028.199.571)	82.519.323.326
Thuế thu nhập cá nhân	6.614.808.273	777.437.524	(3.254.448.715)	4.137.797.082
Thuế nhà thầu	3.158.983.459	3.000.000	(2.331.165.204)	830.818.255
Khác	4.188.424.389	1.170.603.959	(3.588.388.859)	1.770.639.489
TỔNG CỘNG	<u>80.108.670.097</u>	<u>39.082.555.362</u>	<u>(29.912.464.957)</u>	<u>89.278.760.502</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí cho xây lắp	393.869.652.575	543.226.476.905
Lương tháng 13	8.130.881.169	12.999.610.750
Lãi vay	3.270.616.433	1.769.967.701
Khác	1.093.244.921	303.636.364
TỔNG CỘNG	<u>406.364.395.098</u>	<u>558.299.691.720</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	163.535.200.164	125.030.902.547
Phạt thuế	44.615.617.189	44.615.617.189
Cổ tức phải trả	39.449.020.932	531.372.510
Phải trả khoản đầu tư	33.425.073.973	33.425.073.973
Nhận tạm ứng	20.999.615.142	27.285.217.421
Chi phí sửa chữa, bảo trì	8.701.909.531	8.701.909.531
Chi phí pháp lý bàn giao căn hộ	4.282.157.061	4.282.157.061
Phải trả lãi vay	3.041.349.318	624.753.364
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.106.307.199	1.001.586.683
Khác	7.914.149.819	4.563.214.815
Dài hạn	17.735.140.745	17.350.468.768
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Lãi vay	2.196.300.745	1.811.628.768
Nhận ký quỹ, ký cược	3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG	<u>181.270.340.909</u>	<u>142.381.371.315</u>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	159.734.500.909	120.020.457.342
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	21.535.840.000	22.360.913.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	847.446.498.667	859.327.279.597
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	586.495.695.067	685.262.260.310
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 23.4)	179.513.092.998	86.243.179.025
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 23.3, 32)	5.520.471.271	5.520.471.271
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	64.189.156.862	69.303.286.522
Khoản vay đến hạn trả khác (Thuyết minh số 23.4)	1.171.360.377	2.441.360.377
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	10.556.722.092	10.556.722.092
Dài hạn	400.904.486.345	105.883.075.380
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	364.268.980.899	57.895.540.349
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 23.4)	19.970.000.000	26.000.000.000
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 23.5)	16.665.505.446	21.987.535.031
TỔNG CỘNG	<u>1.248.350.985.012</u>	<u>965.210.354.977</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	965.210.354.977	852.909.856.016
Vay trong kỳ	925.769.939.276	799.090.459.635
Thuê tài chính trong kỳ	-	32.850.400.000
Trả nợ vay trong kỳ	(637.307.279.656)	(736.547.433.769)
Trả nợ thuê tài chính trong kỳ	(5.322.029.585)	(3.017.181.930)
Số cuối kỳ	<u>1.248.350.985.012</u>	<u>945.286.099.952</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)

Lãi suất (%/năm) Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Vay 271.779.182.345 Từ ngày 18 tháng 8 năm 2020 đến ngày 26 tháng 12 năm 2020

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch; tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.648.000.000 VND

8 ~ 8,5

Tài trợ
vốn lưu động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Vay 106.671.083.692 Từ ngày 22 tháng 8 năm 2020 đến ngày 25 tháng 3 năm 2021

8,4 ~ 11,5

Tài trợ
vốn lưu động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

Vay 150.726.971.935 Từ ngày 9 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 8 năm 2020

8,1 ~ 8,5

Tài trợ
vốn lưu động

Ngân hàng Cổ phần quân đội – Chi nhánh 1

Vay 47.000.000.000 Ngày 22 tháng 11 năm 2020

7,5

Tài trợ
vốn lưu động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội

Vay 10.318.457.095 Từ ngày 28 tháng 10 năm 2020 đến ngày 10 tháng 12 năm 2020

14,8

Tài trợ
vốn lưu động

TỔNG CỘNG

586.495.695.067

Các hợp đồng kinh tế Công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản Số 374/HĐTCQTTS/NHCT240-LICOGI16 và Số 433/HĐTCQTTS/NHCT240-LICOGI16

Tiền gửi trong tài khoản phong tỏa của Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghi tại ngân hàng với giá trị 50.000.000.000 đồng

Các quyền phát sinh từ việc đòi nợ của Công ty hợp đồng kinh doanh của Công ty

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)					
23.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	306.921.017.697	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2021 đến ngày 9 tháng 1 năm 2032	Xây dựng tài sản cố định	10,3 ~ 10,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	289.548.126				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	103.635.043.967	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 5 năm 2024	Mua tài sản cố định	9 ~ 9,3	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	53.537.182.639				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Vay	10.362.426.097	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2020	Mua tài sản cố định	10,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	10.362.426.097				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Long					
Vay	7.000.000.000	Ngày 18 tháng 7 năm 2029	Mua tài sản cố định	11,35	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng					
Vay	539.650.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2024	Mua tài sản cố định	11,8	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
TỔNG CỘNG	428.458.137.761				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	64.189.156.862				
Vay dài hạn	364.268.980.899				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần BOT 38	<u>5.520.471.271</u>	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	Không	Tin chấp

23.4 Các khoản vay từ bên khác

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn Cá nhân	<u>179.513.092.998</u>	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	0 ~ 12,75	Tin chấp
Vay dài hạn Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai	<u>19.970.000.000</u> <u>1.171.360.377</u>	Ngày 26 tháng 12 năm 2021 Ngày 29 tháng 5 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động Tài trợ vốn lưu động	5,5 ~ 6 5	Tin chấp Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>21.141.360.377</u>				
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	<u>1.171.360.377</u> <u>19.970.000.000</u>				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu		Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	12.238.649.354	1.681.927.262	10.556.722.092	12.643.773.077	2.087.050.985	10.556.722.092
Từ 1 năm trở xuống	12.238.649.354	1.681.927.262	10.556.722.092	12.643.773.077	2.087.050.985	10.556.722.092
Nợ thuế tài chính dài hạn	17.891.852.839	1.226.347.393	16.665.505.446	23.951.429.444	1.963.894.413	21.987.535.031
Từ 1 đến 5 năm	17.891.852.839	1.226.347.393	16.665.505.446	23.951.429.444	1.963.894.413	21.987.535.031
TỔNG CỘNG	30.130.502.193	2.908.274.655	27.222.227.538	36.595.202.521	4.050.945.398	32.544.257.123

24. DỰ PHÒNG NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND
Dự phòng chi phí bảo hành Dự án Hiệp Thành	19.670.728.282	19.670.728.282	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	178.057.178.465	1.372.176.704.322
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	96.472.677.174	96.472.677.174
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	274.529.855.639	1.468.649.381.496
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.048.992.930.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	240.069.877.311	1.483.182.333.168
Tăng vốn (*)	24.070.000	-	-	-	-	24.070.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(11.467.546.934)	(11.467.546.934)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	78.332.940.980	78.332.940.980
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.049.017.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	306.935.271.357	1.550.071.797.214

(*) Vào ngày 11 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.407 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với giá trị là 24.070.000 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Bất thường số số 14/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 29 tháng 7 năm 2019.

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 20 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.049.017.000.000 VND.

(**) Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với giá trị là 11.467.546.934 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	1.048.992.930.000	1.000.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	24.070.000	-
Số cuối kỳ	<u>1.049.017.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>

25.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	104.901.700	104.899.293
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	104.901.700	104.899.293
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000.338)	(2.000.338)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.901.362	102.898.955

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	78.332.940.980	96.472.677.174
Trừ: Quý khen thưởng và phúc lợi (i)	(7.833.294.098)	(5.788.360.630)
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	70.499.646.882	90.684.316.544
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	102.900.436	99.999.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	685	907
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	685	907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 30 tháng 5 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 5 năm 2020.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu dịch vụ xây dựng	1.172.375.006.000	743.040.391.801
Doanh thu từ bán đất nền	77.769.729.287	336.888.655.597
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7.465.663.070	15.759.233.143
Doanh thu bán hàng	-	7.936.087.130
TỔNG CỘNG	<u>1.257.610.398.357</u>	<u>1.103.624.367.671</u>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.557.212.511	2.867.476.056
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.114.702.539	-
Thu nhập từ cổ tức	665.000.000	-
Lãi do thanh lý khoản đầu tư	-	42.002.679.302
TỔNG CỘNG	<u>6.336.915.050</u>	<u>44.870.155.358</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn dịch vụ xây dựng	1.063.621.710.571	709.467.557.519
Giá vốn bán đất nền	25.571.288.927	132.314.916.291
Giá vốn dịch vụ khác	7.521.318.927	14.480.107.103
Giá vốn hàng bán	-	9.795.909.693
TỔNG CỘNG	<u>1.096.714.318.425</u>	<u>866.058.490.606</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	41.582.662.778	39.361.100.371
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	-	36.263.425.742
Khác	22.000.856	612.859.351
TỔNG CỘNG	<u>41.604.663.634</u>	<u>76.237.385.464</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	6.033.498.706	26.320.689.676
Chi phí môi giới	6.033.498.706	26.320.689.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.038.121.837	30.902.835.608
Chi phí nhân viên	14.580.505.974	22.124.517.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.310.552.952	2.691.714.363
Chi phí khấu hao và hao mòn	162.037.523	964.481.648
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	737.522.214	737.522.214
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.000.000.000)	(3.500.000.000)
Chi phí khác	7.247.503.174	7.884.600.359
TỔNG CỘNG	<u>29.071.620.543</u>	<u>57.223.525.284</u>

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	2.598.104.368	4.613.307.318
Phạt vi phạm hợp đồng	1.396.733.817	1.807.474.934
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.060.909.090	-
Phí bảo lãnh	-	1.205.408.700
Khác	140.461.461	1.600.423.684
Chi phí khác	(1.621.687.552)	(7.692.084.933)
Phạt thuế	(7.700.000)	(6.192.018.717)
Chi phí khác	(1.613.987.552)	(1.500.066.216)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	<u>976.416.816</u>	<u>(3.078.777.615)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại doanh nghiệp khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.401.999.016	33.989.643.416
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	6.872.688.733
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(718.591.074)</u>	<u>(2.694.732.777)</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.683.407.942</u>	<u>38.167.599.372</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>97.506.581.746</u>	<u>136.431.916.444</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	19.501.316.349	27.286.383.289
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	6.872.688.733
Phản lỗ từ công ty liên kết	5.309.175	2.828.693.365
Chi phí không được trừ	371.666.044	1.032.329.542
Phân bổ lợi thế thương mại	147.504.443	147.504.443
Thu nhập từ cổ tức	(40.083.361)	-
Thay đổi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(1.302.304.708)</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>18.683.407.942</u>	<u>38.167.599.372</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.002.039.953	6.602.039.953	(600.000.000)	(700.000.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.302.304.708	-	1.302.304.708	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.360.191.034	2.690.266.398	(1.330.075.364)	1.079.314.360
Lỗi chuyển sang các năm sau	-	-	-	2.068.819.601
Khấu hao	421.526.526	534.845.458	(113.318.932)	(121.413.636)
Chi phí phải trả ngắn hạn	875.512.533	652.960.273	222.552.260	192.325.122
Trợ cấp thôi việc phải trả	99.935.100	298.650.300	(198.715.200)	-
Chênh lệch đánh giá hàng tồn kho từ hợp nhất kinh doanh	(60.821.659)	(1.496.665.261)	1.435.843.602	175.687.330
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	10.000.688.195	9.282.097.121		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			718.591.074	2.694.732.777

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	240.413.448	427.729.009.993
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng Cung cấp dịch vụ bảo lãnh	58.201.809.204 1.653.376.691	61.313.363.782 1.205.408.700
<p>Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:</p>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	175.883.402.724	233.620.062.496
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	116.194.819.372	129.822.236.199
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cho thuê	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu và phí bảo lãnh	5.363.004.011	3.611.729.651
TỔNG CỘNG			337.613.165.190	407.225.967.429

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
VND				
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	<u>71.855.794.980</u>	<u>63.555.794.980</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Cho vay	<u>9.200.000.000</u>	<u>7.800.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Tạm ứng	<u>18.500.000.000</u>	<u>20.129.871.740</u>
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Chuyển nhượng vốn	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>
TỔNG CỘNG			<u>18.600.000.000</u>	<u>20.229.871.740</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	<u>68.335.474.025</u>	<u>100.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	19.824.545.051	22.782.471.551
Ông Tăng Quốc Thuộc	TGD	Bán đất nền	1.687.745.400	726.000.000
TỔNG CỘNG			21.512.290.451	23.508.471.551
Phải trả khác				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận chuyển nhượng vốn	6.000.000.000	6.000.000.000
		Lãi vay	-	825.073.973
			21.535.840.000	22.360.913.973
Vay				
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	5.520.471.271	5.520.471.271
Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	89.414.653.881	89.414.653.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thưởng	<u>2.614.491.878</u>	<u>3.609.092.907</u>

33. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	2.509.251.348	646.214.182
Trên 1 đến 5 năm	<u>8.087.489.771</u>	<u>1.095.428.091</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.596.741.119</u>	<u>1.741.642.273</u>

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ cho thuê, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Nhóm Công ty như sau:

	Dịch vụ xây dựng	Bất động sản	Hoạt động khác	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Doanh thu thuần					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.429.411.478.109	77.769.729.287	8.429.715.641	(258.000.524.680)	1.257.610.398.357
Tổng doanh thu thuần	1.429.411.478.109	77.769.729.287	8.429.715.641	(258.000.524.680)	1.257.610.398.357
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận (lỗ) gộp của bộ phận	108.753.295.429	53.836.372.459	(55.655.857)	(1.637.932.099)	160.896.079.932
Chi phí không phân bổ					(29.071.620.543)
Doanh thu hoạt động tài chính					6.336.915.050
Chi phí tài chính					(41.604.663.634)
Lãi khác					976.416.816
Phần lỗ từ công ty liên kết					(26.545.875)
Lợi nhuận thuần trước thuế					97.506.581.746
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(19.401.999.016)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					718.591.074
Lợi nhuận thuần sau thuế					78.823.173.804
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tài sản và công nợ					4.062.224.861.222
Tài sản bộ phận	3.048.688.072.153	309.194.819.100	833.779.711.781	(129.437.741.812)	1.527.704.190.239
Tài sản không phân bổ					5.589.929.051.461
Tổng tài sản					3.561.789.562.752
Công nợ bộ phận	2.976.396.698.818	242.754.590.472	554.472.326.838	(211.834.053.376)	409.209.738.872
Công nợ không phân bổ					3.970.999.301.624

Công ty Cổ phần Licogi 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Nhóm Công ty như sau:

	Dịch vụ xây dựng	Bất động sản	Hoạt động khác	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					VND
Doanh thu thuần					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	764.784.937.902	336.888.655.597	64.990.067.821	(63.039.293.649)	1.103.624.367.671
Tổng doanh thu thuần	764.784.937.902	336.888.655.597	64.990.067.821	(63.039.293.649)	1.103.624.367.671
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	35.596.145.443	204.774.153.833	12.030.650.891	(14.835.073.102)	237.565.877.065
Chi phí không phân bổ					(57.223.525.284)
Doanh thu hoạt động tài chính					44.870.155.358
Chi phí tài chính					(76.237.385.464)
Lỗ khác					(3.078.777.615)
Phần lỗ từ công ty liên kết					(9.464.427.616)
Lợi nhuận thuần trước thuế					136.431.916.444
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(40.862.332.149)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					2.694.732.777
Lợi nhuận thuần sau thuế					98.264.317.072
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	2.363.798.888.788	497.012.132.396	135.126.725.551	(81.774.965.867)	2.914.162.775.868
Tài sản không phân bổ					1.271.508.705.394
Tổng tài sản					4.185.671.481.262
Công nợ bộ phận	1.960.356.866.693	600.911.618.146	136.129.118.020	(393.743.012.973)	2.303.654.589.886
Công nợ không phân bổ					306.245.482.295
Tổng công nợ					2.609.900.072.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đỗ Văn Hưởng
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020